

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thị xã An Nhơn tại Tờ trình số 541/TTr-UBND ngày 28/12/2022 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 70/TTr-STNMT ngày 18/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
(theo Phụ lục III đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Trong thời gian Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND thị xã An Nhơn chịu nhiệm vụ thực hiện các công trình, dự án phải đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh đã phân bổ; sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, UBND thị xã An Nhơn rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH		24.449,44		24.449,44	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.294,84	70,74	15.912,87	65,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.145,79	29,23	6.551,42	26,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.994,11</i>	<i>28,61</i>	<i>6.551,42</i>	<i>26,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.719,30	7,03	1.571,02	6,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.273,36	9,30	2.022,83	8,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.416,93	5,80	1.416,93	5,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.333,19	17,72	3.846,25	15,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>661,87</i>	<i>2,71</i>	<i>661,87</i>	<i>2,71</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,97	0,03	6,97	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	399,30	1,63	497,45	2,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.173,54	25,25	7.681,85	31,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	294,55	1,20	340,02	1,39
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	0,00	4,33	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	226,84	0,93	238,00	0,97
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	176,02	0,72	256,47	1,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,43	0,12	168,10	0,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	265,06	1,08	299,20	1,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,08	0,45	111,08	0,45
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	74,74	0,31	382,44	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.858,93	11,69	3.286,78	13,44
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>916,47</i>	<i>3,75</i>	<i>1.273,89</i>	<i>5,21</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.016,32</i>	<i>4,16</i>	<i>1.028,41</i>	<i>4,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,54</i>	<i>0,03</i>	<i>17,23</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,81</i>	<i>0,02</i>	<i>5,34</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>80,32</i>	<i>0,33</i>	<i>82,72</i>	<i>0,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>23,28</i>	<i>0,10</i>	<i>36,55</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,91</i>	<i>0,00</i>	<i>3,83</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,71</i>	<i>0,00</i>	<i>0,71</i>	<i>0,00</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,27	0,13	61,91	0,25
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,58	0,01	10,38	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,05	0,12	30,04	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	734,69	3,00	721,97	2,95
-	Đất xd cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	10,98	0,04	13,80	0,06
-	Đất công trình công cộng khác	DCK				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,07	0,00	0,07	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,76	0,04	11,70	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,71	0,08	52,80	0,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	597,72	2,44	740,24	3,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	523,53	2,14	852,85	3,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,38	0,05	12,03	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	26,53	0,11	25,38	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,12	0,03	6,66	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	874,28	3,58	840,72	3,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	56,24	0,23	42,64	0,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,19	0,04	10,19	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	981,06	4,01	854,72	3,50

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bình Định	Phường Đập Đá	Phường Nhơn Hoà	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Thành	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	39,60														25,00	14,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	64,32	12,54	5,82	7,65	18,32	1,80	6,80	0,05	4,80	0,39	2,00	0,06	0,23	1,94	0,45	1,47

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]